TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 22-4-2020
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Quách Thị Lừng.

2. Ông Nguyễn Vinh Quang.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Lan Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Tuất - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 3 năm 2020 và ngày 22 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 236/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Mai Thị T; sinh năm 1970.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn C, sinh năm 1971.

Đều có địa chỉ: Xóm D, xã G1, huyện G, tỉnh N.

Tại phiên tòa: Có mặt chị T, vắng mặt anh C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24/12/2019, bản tự khai ngày 07/01/2020 và các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Mai Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn C qua sự tìm hiểu được một thời gian thì tự nguyện đi đến kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G1, huyện G, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1992, ngày đăng ký kết hôn cụ thể chị không nhớ chính xác, tại UBND xã G1 không còn lưu giữ giấy tờ gì về việc đăng ký kết hôn của vợ chồng chị. Sau đó, vợ chồng được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục của địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được 02 tháng thì phát

sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C sống không chung thủy, thường xuyên đánh đập, chửi mắng chị. Vợ chồng sống ly thân kể từ đầu năm 2017 cho đến nay không ai còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và cũng không thể đoàn tụ, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn C.

Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/02/2020, anh Trần Văn C trình bày: Anh và chị Mai Thị T tự nguyện tìm hiểu; đăng ký kết hôn tại UBND xã G1, huyện G và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1992. Sau đó, vợ chồng chung sống cùng nhau đến năm 2005 thì sống ly thân và xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau trong tính cách. Hiện nay chị T đề nghị ly hôn, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống với nhau được nữa nhưng anh C để chị T tự giải quyết ly hôn tại Tòa án, anh không đến Tòa án để giải quyết vụ án.

Về con chung: Chị T và anh C khai thống nhất,vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Kim T1, sinh ngày 28/8/1993; Trần Thị H, sinh ngày 08/10/1996 và Trần Thị T2, sinh ngày 21/6/2000. Hiện nay, cả 03 con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng.

Về tài sản: Tài sản riêng, tài sản chung, công nợ, ruộng nhận khoán của HTX: Chị T và anh C đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản thu thập tài liệu, chứng cứ ngày 07/01/2020, đại diện đoàn thể cũng như đại diện Ủy ban nhân dân xã G1 cung cấp: Anh Trần Văn C và chị Mai Thị T đều có hộ khẩu thường trú tại xóm D, xã G1, huyện G, tỉnh N. Anh C là lao động tự do nhưng vẫn thường xuyên về địa phương, hiện nay anh C chưa chuyển khẩu đi đâu. Vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã G1, huyện G, tỉnh N vào năm 1992. Sau đó, vợ chồng chung sống cùng nhau, nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng địa phương không nắm rõ vì cả hai đều là lao động tự do, đi làm ăn xa nhà, đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh C theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Kim T1, sinh ngày 28/8/1993; Trần Thị H, sinh ngày 08/10/1996 và Trần Thị T2, sinh ngày 21/6/2000; hiện nay, cả 03 con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Vợ chồng không vướng mắc gì về kinh tế, tài sản đối với tập thể.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh C là hợp pháp, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng khả năng đoàn tụ không còn, nên có đủ cơ sở để giải quyết ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự, đã được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Thị T và anh Trần Văn C đã tự nguyện tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G1, huyện G, tỉnh N vào năm 1992 là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau trong tính cách.Vợ chồng đã sống ly thân trong một thời gian dài. Tòa án nhân dân huyện Giao Thủy đã làm đầy đủ các thủ tục giao các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh C, nhưng anh C không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Như vậy chứng tỏ anh C không tha thiết đến cuộc sống chung của vợ chồng nữa. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh C mâu thuẫn đã trầm trọng, nếu kéo dài cũng không mang lại hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt. Vì vậy chấp nhận nguyện vọng của chị T xin ly hôn anh C là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Trần Thị Kim T1, sinh ngày 28/8/1993; Trần Thị H, sinh ngày 08/10/1996 và Trần Thị T2, sinh ngày 21/6/2000. Hiện nay, cả 03 con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét điều chỉnh.

[4] Về tài sản: Chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét điều chỉnh.

[5] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Xử ly hôn giữa chị Mai Thị T và anh Trần Văn C.

2. Về án phí: Chị Mai Thị T phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0000545 ngày 24/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy nay được chuyển thành án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh C có quyền kháng cáo bản án trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

***Nơi nhận**:*
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy;
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- UBND xã G1;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Thanh Lâm